Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Date: 2026.02.26 17:39:
QUY NHON PORT 35+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUY NHƠN

Số: 517 /QNP-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

- Mã chứng khoán: **QNP**
- Địa chỉ/Address: 02 Phan Chu Trinh, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại liên hệ: (0256) 3892363 Fax: (0256) 3891783
- E-mail: info@quynhonport.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025 bao gồm:
  + Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán;
  + Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán.
- Công bố công văn số 517 /QNP-TCKT ngày 26/02/2026 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn vào ngày 26/02/2026 tại đường dẫn https://www.quynhonport.vn/quan-he-co-dong.html.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website Cty;
- Ban TGĐ (để b/c);
- Lưu VT, TCKT, NPTQTCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100259093-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG QUY NHƠN
Số: 517/QNP-TCKT
"V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn gửi đến Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn xin giải trình về biến động lợi nhuận sau trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Đvt: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Tăng/giảm	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng đã được kiểm toán	137.892.000.755	124.781.471.376	13.110.529.379	10,5%
2	Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất đã được kiểm toán	142.685.273.142	128.187.658.057	14.497.615.085	11,3%

1. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán tăng hơn 13,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Nguyên nhân:

- Chi phí bán hàng: Thực hiện năm 2025 là 12,08 tỷ đồng, giảm hơn 3,04 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Thực hiện năm 2025 là 70,49 tỷ đồng, giảm hơn 7,61 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

2. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán tăng hơn 14,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 11,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Nguyên nhân chính của tăng lợi nhuận sau thuế năm 2025 đã được giải trình ở mục 1 của văn bản này.

Trên đây là giải trình các nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm 2024.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website công ty;
- HĐQT,BKS;
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:4100258793-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Lê Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

Tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch	
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2025
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2025
Ông Nguyễn Quang Vĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2025
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2025
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2025
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2025

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng Ban	Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2025
Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng Ban	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2025
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hồng Quân	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Liên Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Kim Toàn

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4100258793 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 99/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Minh Long	**Trần Xuân Thường**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5801-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**604.439.076.598**	**643.918.961.269**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**64.259.656.209**	**93.717.709.684**
Tiền	111		35.959.656.209	22.017.709.684
Các khoản tương đương tiền	112		28.300.000.000	71.700.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**274.500.000.000**	**267.800.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		274.500.000.000	267.800.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**238.038.021.740**	**241.993.853.004**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	177.734.759.496	159.712.002.309
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	61.934.265.585	79.625.654.396
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.966.179.632	7.938.261.176
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.597.182.973)	(5.282.064.877)
Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**21.393.650.353**	**23.217.160.121**
Hàng tồn kho	141		21.393.650.353	23.217.160.121
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.247.748.296**	**17.190.238.460**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	5.369.155.229	12.232.396.406
Thuế GTGT được khấu trừ	152		878.593.067	4.957.842.054
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**794.615.855.412**	**680.261.007.269**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.000.000**	**7.348.273.000**
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.000.000	7.348.273.000
Tài sản cố định	**220**		**635.274.365.714**	**604.575.139.157**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	634.371.394.636	603.528.503.836
- Nguyên giá	*222*		*1.666.750.674.189*	*1.614.895.498.190*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.032.379.279.553)*	*(1.011.366.994.354)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	902.971.078	1.046.635.321
- Nguyên giá	*228*		*9.934.562.711*	*9.554.267.711*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(9.031.591.633)*	*(8.507.632.390)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**110.422.745.840**	**40.222.228.363**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	110.422.745.840	40.222.228.363
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		18.000.000.000	18.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**30.917.743.858**	**10.115.366.749**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	30.917.743.858	10.115.366.749
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.399.054.932.010**	**1.324.179.968.538**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**465.331.470.538**	**443.984.481.752**
Nợ ngắn hạn	**310**		**241.774.956.204**	**209.363.084.640**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	93.538.885.597	93.006.819.516
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.605.261.534	6.962.972.478
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	32.230.324.893	13.718.902.427
Phải trả người lao động	314		63.153.546.841	55.413.447.684
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.097.372.507	6.446.666.754
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	1.100.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	405.895.951	241.181.364
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.643.668.881	3.573.094.417
Nợ dài hạn	**330**		**223.556.514.334**	**234.621.397.112**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	1.650.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	221.906.514.334	234.621.397.112
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**933.723.461.472**	**880.195.486.786**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**933.723.461.472**	**880.195.486.786**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*404.099.500.000*	*404.099.500.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		381.338.701.561	340.728.436.464
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.285.259.911	135.367.550.322
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*5.599.986.769*	*7.179.892.265*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*142.685.273.142*	*128.187.658.057*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.399.054.932.010**	**1.324.179.968.538**

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.146.015.060.608**	**1.165.259.415.905**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.709.085.813	7.650.701.633
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**1.135.305.974.795**	**1.157.608.714.272**
Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	**860.636.184.614**	**885.328.939.381**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**274.669.790.181**	**272.279.774.891**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	18.968.669.236	21.051.745.456
Chi phí tài chính	22	VI.6	17.517.074.569	19.437.598.338
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17.097.415.531*	*18.259.466.778*
Chi phí bán hàng	25	VI.7	16.542.940.191	19.552.133.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	81.893.905.997	90.663.788.490
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**177.684.538.660**	**163.677.999.843**
Thu nhập khác	31	VI.10	1.087.093.185	1.062.251.097
Chi phí khác	32	VI.11	198.259.671	1.628.671.730
Lợi nhuận khác	**40**		**888.833.514**	**(566.420.633)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**178.573.372.174**	**163.111.579.210**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	35.888.099.032	34.923.921.153
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**142.685.273.142**	**128.187.658.057**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		142.685.273.142	128.187.658.057
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.13**	**3.531**	**2.366**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.14**	**3.531**	**2.366**

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**178.573.372.174**	**163.111.579.210**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ, Bất động sản đầu tư	02		56.184.783.025	49.656.057.668
Các khoản dự phòng	03		1.315.118.096	(167.369.693)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		258.362.592	(110.197.629)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(19.004.434.515)	(18.842.358.714)
Chi phí lãi vay	06		17.097.415.531	18.259.466.778
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***234.424.616.903***	***211.907.177.620***
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		16.617.154.363	(11.301.937.146)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.823.509.768	(2.167.868.768)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.584.872.576	22.677.143.471
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(13.939.135.932)	4.624.045.802
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.896.825.022)	(18.212.589.841)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.803.963.198)	(33.481.843.023)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(30.513.793.992)	(32.130.491.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***183.296.435.466***	***141.913.636.455***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157.167.744.198)	(190.338.337.236)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		921.983.607	3.392.736.703
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(385.500.000.000)	(503.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		378.800.000.000	374.500.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13.289.887.592
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.520.594.120	16.267.475.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(143.425.166.471)***	***(286.688.237.428)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		17.285.117.222	56.896.633.459
Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.000.000.000)	(7.500.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.569.802.500)	(48.484.428.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(69.284.685.278)***	***912.205.459***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(29.413.416.283)**	**(143.862.395.514)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**93.717.709.684**	**237.563.301.771**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(44.637.192)	16.803.427
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**64.259.656.209**	**93.717.709.684**

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn Nhà nước cấp, theo Quyết định số 804/QĐ-HĐQT ngày 31/10/2009 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258793 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài Chính tỉnh Gia Lai) cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 28/07/2022.

Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là QNP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 404.099.500.000 VND được chia thành 40.409.950 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai.

Tổng số cán bộ nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2025 là 746 người (tại ngày 01/01/2025 là 769 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: dịch vụ bốc xếp hàng hóa; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải; đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, Đại lý vận tải hàng hóa; Đại lý tàu biển; Đại lý vận tải thủy bộ; Vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp sửa chữa Cơ khi – Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngày 17/10/2016.

Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025:

- Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn
- Địa chỉ: Số 05 Nguyễn Dữ, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (tỷ lệ lợi ích, quyền biểu quyết của Công ty là 100%)
- Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh bán lẻ xăng dầu, dịch vụ vận tải đường bộ đường thuỷ, dịch vụ logistic.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và hoàn toàn có thể so sánh được.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu bằng đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200), và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Công ty tuân thủ Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 202), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 53 và Thông tư 202, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Giá trị khoản mục đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các đơn vị phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

7. Tài sản cố định và hao mòn

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30
- Máy móc, thiết bị	03 - 12
- Phương tiện vận tải	04 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Phần mềm quản lý	03 - 08

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

9. Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vay và chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

11. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được;
- Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

14. Thuế

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

16. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ bốc xếp hàng hóa tại tỉnh Gia Lai, hoạt động thương mại là hoạt động không thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	745.109.630	570.488.831
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.214.546.579	21.447.220.853
- Các khoản tương đương tiền (*)	28.300.000.000	71.700.000.000
Cộng	**64.259.656.209**	**93.717.709.684**

(*) Là các khoản tiền có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**274.500.000.000**	**274.500.000.000**	**267.800.000.000**	**267.800.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	274.500.000.000	274.500.000.000	267.800.000.000	267.800.000.000
Cộng	**274.500.000.000**	**274.500.000.000**	**267.800.000.000**	**267.800.000.000**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,7 %/năm đến 6,0 %/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**18.000.000.000**	-		**18.000.000.000**	-	
- Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	(*)	18.000.000.000	-	(*)
Cộng	**18.000.000.000**	-		**18.000.000.000**	-	

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại ngày 31/12/2025, thông tin về khoản đầu tư khác như sau:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
- Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	Số 03 Nguyễn Dữ, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	Dịch vụ hàng hải	16,68%	16,68%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan	**2.309.668.240**	**(140.287.983)**	**2.118.721.884**	**(140.287.983)**
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	2.169.380.257	-	1.978.433.901	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	140.287.983	(140.287.983)	140.287.983	(140.287.983)
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên khác	**175.425.091.256**	**(6.456.894.990)**	**157.593.280.425**	**(5.141.776.894)**
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	18.954.818.603	(25.555.154)	10.561.674.714	(25.191.301)
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	8.916.863.208	-	5.511.398.644	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt nam - Nhà máy thức ăn gia súc Bình Định	6.822.123.901	-	-	-
- Công ty Cổ phần Asiatrans Việt Nam	4.099.592.840	-	2.048.610.355	-
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Sinh Học Phú Tài	3.790.574.335	-	376.316.064	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	1.683.044.824	-	1.247.995.458	-
- Các đối tượng khác	131.158.073.545	(6.431.339.836)	137.847.285.190	(5.116.585.593)
Cộng	**177.734.759.496**	**(6.597.182.973)**	**159.712.002.309**	**(5.282.064.877)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	**999.941.867**	-	**333.184.500**	-
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng Hải VIMC- Chi Nhánh TCT hàng hải VN-CTCP	529.800.000	-	153.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	300.000.000	-	180.184.500	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế số Một	150.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	20.141.867	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên khác	**60.934.323.718**	-	**79.292.469.896**	-
- Công ty Cổ phần Unico Vina	53.500.000.000	-	50.940.000.000	-
- Công ty TNHH Nhật Minh	1.845.000.000	-	-	-
- Công ty CP Quản Lý Sửa Chữa Đường Bộ Quy Nhơn	1.344.805.000	-	1.344.805.000	-
- Các đối tượng khác	4.244.518.718	-	27.007.664.896	-
Cộng	**61.934.265.585**	-	**79.625.654.396**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	233.836.736	-	223.576.000	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	565.451.152	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	106.022.091	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	70.681.394	-
- Ký cược, ký quỹ	687.480.000	-	1.436.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.028.638.353	-	5.466.781.565	-
- Phải thu khác	16.224.543	-	69.748.974	-
Cộng	**4.966.179.632**	**-**	**7.938.261.176**	**-**

b. Phải thu khác dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	7.348.273.000	-
Cộng	**1.000.000**	**-**	**7.348.273.000**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2025			01/01/2025		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty TNHH Sông Kôn	Trên 2 năm	1.360.888.074	197.575.040	Trên 2 năm	1.360.888.074	539.983.116
- Công ty Cổ phần nhựa đường Minh Đạt	Trên 3 năm	1.124.802.348	-	Trên 3 năm	1.124.802.348	-
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Ngọc	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	769.235.414	230.770.624	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	769.235.414	384.617.707
- Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi	Trên 3 năm	240.604.738	-	Trên 3 năm	240.604.738	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc	Trên 3 năm	349.244.506	-	Trên 3 năm	349.244.506	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha trang	Trên 3 năm	140.287.983	-	Trên 3 năm	140.287.983	-
- Các đối tượng khác		5.157.600.888	2.117.135.314		4.092.888.493	1.871.285.856
Cộng		**9.142.663.951**	**2.545.480.978**		**8.077.951.556**	**2.795.886.679**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	19.358.382.963	-	20.195.304.407	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	200.596.553	-	1.663.047.493	-
- Hàng Hóa	1.834.670.837	-	1.358.808.221	-
Cộng	**21.393.650.353**	**-**	**23.217.160.121**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Các loại bảo hiểm máy móc, xe cộ	576.119.477	1.268.501.293
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	695.892.396	198.386.284
- Các khoản khác	4.097.143.356	10.765.508.829
Cộng	**5.369.155.229**	**12.232.396.406**

b. Dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.085.226	198.697.220
- Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng	15.479.169.446	3.991.397.843
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15.415.489.186	5.925.271.686
Cộng	**30.917.743.858**	**10.115.366.749**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	**1.032.670.964.526**	**200.119.474.912**	**368.292.440.486**	**13.812.618.266**	**-**	**1.614.895.498.190**
- Mua trong năm	168.000.000	17.707.963.331	58.127.939.923	7.703.713.506	168.499.440	83.876.116.200
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.610.960.521	-	-	-	-	2.610.960.521
- Giảm do thanh lý	(25.619.842.203)	(2.050.515.386)	(6.961.543.133)	-	-	(34.631.900.722)
31/12/2025	**1.009.830.082.844**	**215.776.922.857**	**419.458.837.276**	**21.516.331.772**	**168.499.440**	**1.666.750.674.189**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	**(568.163.891.279)**	**(114.601.153.052)**	**(320.170.516.884)**	**(8.431.433.139)**	**-**	**(1.011.366.994.354)**
- Khấu hao trong năm	(22.445.190.622)	(16.697.575.370)	(13.447.583.544)	(2.970.619.246)	-	(55.560.968.782)
- Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ Phúc lợi	-	-	-	-	(29.955.456)	(29.955.456)
- Giảm do thanh lý	25.566.580.520	2.050.515.386	6.961.543.133	-	-	34.578.639.039
31/12/2025	**(565.042.501.381)**	**(129.248.213.036)**	**(326.656.557.295)**	**(11.402.052.385)**	**(29.955.456)**	**(1.032.379.279.553)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	**464.507.073.247**	**85.518.321.860**	**48.121.923.602**	**5.381.185.127**	**-**	**603.528.503.836**
31/12/2025	**444.787.581.463**	**86.528.709.821**	**92.802.279.981**	**10.114.279.387**	**138.543.984**	**634.371.394.636**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 819.932.778.282 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 820.613.624.219 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 410.471.488.360 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 423.198.353.527 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	**9.554.267.711**	**9.554.267.711**
- Mua trong năm	480.150.000	480.150.000
- Thanh lý, nhượng bán	(99.855.000)	(99.855.000)
31/12/2025	**9.934.562.711**	**9.934.562.711**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	**(8.507.632.390)**	**(8.507.632.390)**
- Khấu hao trong năm	(623.814.243)	(623.814.243)
- Thanh lý, nhượng bán	99.855.000	99.855.000
31/12/2025	**(9.031.591.633)**	**(9.031.591.633)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	**1.046.635.321**	**1.046.635.321**
31/12/2025	**902.971.078**	**902.971.078**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 7.738.345.000 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 7.269.200.000 đồng).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Dự án mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng (1)	28.533.296.536	1.110.920.740
- Dự án đầu tư xây dựng kho hàng chuyên dụng - Cảng Quy Nhơn (2)	24.378.454.294	-
- Dự án đầu tư hệ thống bàn nâng, băng tải và hệ thống điện (3)	32.813.382.730	-
- Dự án mua sắm thiết bị khai thác Container	-	36.774.263.422
- Công trình khác	24.697.612.280	2.337.044.201
Cộng	**110.422.745.840**	**40.222.228.363**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp)

(1) Dự án mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn (nay là phường Quy Nhơn) (Giai đoạn 1) theo quyết định số 152/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2023. Quy mô đầu tư thực hiện hỗ trợ tài sản không di dời được trên đất, tổ chức sản xuất kinh doanh đồng thời đầu tư xây dựng hoàn thiện các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, thiết bị phục vụ nâng hạ, xếp dỡ, vận chuyển nội bộ trên khu đất diện tích khoảng 3,8ha với quy mô theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4013/QĐ-UBND ngày 29/9/2020, bao gồm các hạng mục như sau: Đường giao thông; Bãi chứa hàng; Kho chứa hàng rời; Hệ thống thoát nước mưa; Hệ thống cấp nước; Hệ thống cấp điện, cây xanh, cảnh quan, mua sắm thiết bị.

- Địa điểm xây dựng: Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, Bình Định (nay Phường Quy Nhơn tỉnh Gia Lai).
-Diện tích sử dụng đất: 38.277,3m2
- Thời hạn sử dụng công trình: 50 năm từ khi đưa vào sử dụng
- Tổng mức đầu tư: 67.735.958.000 đồng
- Tiến độ thực hiện: dự kiến 2 năm, chia làm 4 giai đoạn:
+ Đến hết quý 4/2023: Hoàn thành bước chuẩn bị dự án, triển khai thực hiện dự án
+ Quý 1/2024 – Quý 2/2024: đầu tư hạng mục bãi chứa hang
+ Quy 4/2024– Quý 1/2025: Đầu tư mua sắm thiết bị xếp dỡ và hoàn thành các hạng mục còn lại đưa dự án đi vào hoạt động.
- Nguồn vốn đầu tư: 30% vốn tự có của chủ đầu tư và 70% vốn vay

(2) Dự án đầu tư xây dựng kho hàng chuyên dụng – Cảng Quy Nhơn theo QĐ số 10/QĐ - HĐQT ngày 03/02/2025.
- Quy mô đầu tư:
+ Quy hoạch mặt bằng: Vị trí dự án nằm ở khu đất phía Nam của cảng (thuộc lô KB2.2 theo quy hoạch cảng Quy Nhơn), tiếp giáp với hệ thống bãi, đường nội bộ hiện hữu. Tổng diện tích quy hoạch khoảng 6.600 m², bao gồm 01 kho chứa hàng rời (kích thước LxB = 115x42m), xung quanh là sân bãi (tận dụng hạ tầng nền bãi hiện hữu).
+ Đầu tư xây dựng mới 01 kho hàng chuyên dụng với các thông số cơ bản như sau:
Tổng diện tích xây dựng 4.830 m². Với chiều dài (Trục tim): 115m; Chiều rộng (Trục tim): 42m; Chiều cao đến đỉnh cột: 9,0m; Chiều cao đến mái (đỉnh nóc gió): 13,46m; Nền kho cao hơn mặt bãi hoàn thiện 0,2m. Hệ thống kỹ thuật của kho (cấp điện, chống sét, PCCC, thoát nước) được thiết kế đồng bộ, theo tiêu chuẩn hiện hành.
+ Đầu tư hệ thống sân bãi quanh kho, đường giao thông kết nối nhà kho với hạ tầng giao thông trong khu vực.
- Tổng mức đầu tư: 35.529.492.000 đồng
- Thời hạn thực hiện dự án:
+ Quý 4/2024: Hoàn thành các thủ tục đầu tư
+ Quý 4/2024 – Quý 2/2025: Đầu tư xây dựng và đưa dự án đi vào hoạt động
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Chủ đầu tư

(3) Dự án đầu tư hệ thống bàn nâng, băng tải và hệ thống cung cấp điện phục vụ xếp dỡ hàng hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn theo QĐ số 181/QĐ – HĐQT ngày 06/09/2024.
- Quy mô đầu tư: Đầu tư mua mới 04 bàn nâng, 02 hệ băng tải, nâng cấp máy biến áp 2000kVA lên 4000kVA, nâng cấp máy biến áp 320kVA lên 1000kVA, hệ thống đường dây dẫn,… phục vụ bốc xếp hàng hóa trên bến số 1.
- Tổng mức đầu tư: 40.709.917.000 đồng
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Chủ đầu tư.
- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.305.869.320**	**3.305.869.320**	**3.413.479.400**	**3.413.479.400**
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng Hải VIMC- Chi Nhánh TCT hàng hải VN-CTCP	-	-	125.000.000	125.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	400.000.000	400.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-	-	307.030.500	307.030.500
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.348.748.900	2.348.748.900	2.888.748.900	2.888.748.900
- Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	434.120.420	434.120.420	-	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	123.000.000	123.000.000	34.400.000	34.400.000
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương Mại Dịch Vụ Cảng Sài Gòn	-	-	58.300.000	58.300.000
Phải trả người bán là các bên khác	**90.233.016.277**	**90.233.016.277**	**89.593.340.116**	**89.593.340.116**
- Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Á Châu	5.761.723.404	5.761.723.404	-	-
- Công ty Cổ phần UC VN	4.679.827.209	4.679.827.209	-	-
- Công ty CP XD Và TM Xuất nhập khẩu Hải Phòng	4.599.657.636	4.599.657.636	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phúc Trường Linh	-	-	3.356.957.038	3.356.957.038
- Các đối tượng khác	75.191.808.028	75.191.808.028	86.236.383.078	86.236.383.078
Cộng	**93.538.885.597**	**93.538.885.597**	**93.006.819.516**	**93.006.819.516**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Đại lý tàu biển An Vũ Quảng Ngãi	860.604.990	860.604.990	-	-
- Công ty Cổ phần Thảo Khang Logistic	708.227.333	708.227.333	442.473.296	442.473.296
- Công ty TNHH PIL Việt Nam	579.340.560	579.340.560	703.521.539	703.521.539
- Các đối tượng khác	5.457.088.651	5.457.088.651	5.816.977.643	5.816.977.643
Cộng	**7.605.261.534**	**7.605.261.534**	**6.962.972.478**	**6.962.972.478**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	404.803.694	6.978.410.791	6.773.145.837	610.068.648
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.267.248.565	35.888.099.032	17.803.963.198	30.351.384.399
- Thuế thu nhập cá nhân	1.046.850.168	6.691.036.032	6.469.014.354	1.268.871.846
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	16.316.356.584	16.316.356.584	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	**13.718.902.427**	**65.880.902.439**	**47.369.479.973**	**32.230.324.893**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí vận chuyển	4.639.401.003	5.905.934.070
- Kinh phí hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng để thực hiện dự án Mở rộng cảng Quy Nhơn	2.930.641.306	-
- Chi phí lãi vay	333.330.198	346.732.684
- Các khoản trích trước khác	194.000.000	194.000.000
Cộng	**8.097.372.507**	**6.446.666.754**

16. Doanh thu chưa thực hiện

a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê hệ thống PCCC	1.100.000.000	-
Cộng	**1.100.000.000**	**-**

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê hệ thống PCCC	1.650.000.000	-
Cộng	**1.650.000.000**	**-**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Kinh phí Công đoàn	303.208.353	142.621.266
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	102.687.598	98.560.098
Cộng	**405.895.951**	**241.181.364**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
- Vay dài hạn đến hạn trả	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
b) Vay dài hạn	**221.906.514.334**	**221.906.514.334**	**17.285.117.222**	**30.000.000.000**	**234.621.397.112**	**234.621.397.112**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	195.542.512.983	195.542.512.983	-	30.000.000.000	225.542.512.983	225.542.512.983
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2)	26.364.001.351	26.364.001.351	17.285.117.222	-	9.078.884.129	9.078.884.129
Cộng	**251.906.514.334**	**251.906.514.334**	**47.285.117.222**	**60.000.000.000**	**264.621.397.112**	**264.621.397.112**

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2736121/HĐTD ký ngày 03/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("Bên vay") và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Bên cho vay"), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 327.828.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng nâng cấp bến số 1 - Cảng Quy Nhơn;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Số tiền giải ngân hợp đồng vay thực hiện là : 263.042.512.983 đồng;
- Tài sản đảm bảo là tài sản cụ thể như sau:
  - Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn chủ sở hữu và vốn vay tại Dự Án, bao gồm tài sản trên đất (công trình, nhà xưởng) hình thành trên Khu Đất và máy móc thiết bị (nếu có) được Bên Vay thế chấp cho Bên Cho Vay theo Hợp Đồng Thế Chấp Bất Động Sản và/hoặc các Hợp đồng thế chấp khác phù hợp với hình thái hình thành của tài sản trong tương lai.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- Các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm; quyền thụ hưởng bảo lãnh; quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này, các quyền và lợi ích khác, các khoản bồi hoàn... phát sinh từ Hợp đồng thuê đất, Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng cung cấp dịch vụ, mua sắm máy móc thiết bị và các Hợp đồng khác có liên quan đến Dự Án) được Bên Vay thế chấp cho Bên Cho Vay theo Hợp Đồng Thế Chấp Động Sản Và Quyền Tài Sản.
- Các Tài Khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các Chấp Thuận) và các quyền theo hợp đồng (kể cả quyền theo Các Văn Kiện Dự Án) (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Bên Vay thuộc Dự Án theo Hợp đồng thế chấp động sản và Quyền tài sản.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/2736121/HĐTD ký ngày 05/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("Bên vay") và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Bên cho vay"), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 47.415.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1);
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn gốc với khoản vay tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 06 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ Dự án.
- Tài sản đảm bảo là tài sản cụ thể như sau:
  - Khu đất có diện tích 38.277,3m2 tại phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DD 758593, số vào sổ cấp GCN CT17597 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 29/6/2022 được giao cho Bên thế chấp để thực hiện Dự án: Mở rộng Cảng Quy Nhơn: hạng mục kho chứa hàng, bãi hàng, bãi container, khu hạ tầng kỹ thuật Cảng, cây xanh.
  - Các công trình hiện tại của Dự án được tọa lạc tại hoặc với Khu đất và bất kỳ tòa nhà công trình xây dựng, công trình nâng cấp nào khác và các bất động sản nào khác được xây dựng, mua và/hoặc gắn liền hay tọa lạc vĩnh viễn tại hoặc Khu đất và/hoặc trong phạm vi Khu đất và/hoặc liên quan đến Dự án.
  - Các giấy tờ về đất; Toàn bộ máy móc thiết bị, nội thất, đồ đạc, phương tiện và các động sản khác liên quan đến Dự án phục vụ cho hoạt động của Dự án mà bên thế chấp hiện đang hoặc sẽ sở hữu…
  - Theo hợp đồng Thế chấp bất động sản số 01/2024/2736121/HĐBH ngày 5/12/2024; Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 02/2024/2736121/HĐBĐ ngày 5/12/2024 giữa BIDV Chi nhánh Bình Định và Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**404.099.500.000**	**288.533.873.176**	**137.324.345.553**	**829.957.718.729**
- Lãi trong năm trước	-	-	128.187.658.057	128.187.658.057
- Chia cổ tức	-	-	(48.491.940.000)	(48.491.940.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(609.000.000)	(609.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(28.848.950.000)	(28.848.950.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	52.194.563.288	(52.194.563.288)	-
31/12/2024	**404.099.500.000**	**340.728.436.464**	**135.367.550.322**	**880.195.486.786**
01/01/2025	**404.099.500.000**	**340.728.436.464**	**135.367.550.322**	**880.195.486.786**
- Lãi trong năm nay	-	-	142.685.273.142	142.685.273.142
- Chia cổ tức (*)	-	-	(56.573.930.000)	(56.573.930.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(32.583.368.456)	(32.583.368.456)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	40.610.265.097	(40.610.265.097)	-
31/12/2025	**404.099.500.000**	**381.338.701.561**	**148.285.259.911**	**933.723.461.472**

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số tiền góp vốn	Tỷ lệ vốn góp	Số tiền góp vốn	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	75,01%	303.122.620.000	75,01%
- Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99%	100.976.880.000	24,99%
Cộng	**404.099.500.000**	**100%**	**404.099.500.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	56.573.930.000	48.491.940.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*40.409.950*	*40.409.950*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*40.409.950*	*40.409.950*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	381.338.701.561	340.728.436.464
Cộng	**381.338.701.561**	**340.728.436.464**

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
	USD	USD
- Ngoại tệ các loại (USD)	571.090,86	106.152,09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp)

a) Tài sản thuê ngoài

Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	209.888,05 m2	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
HĐ số 293/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	3843,3 m2	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	35.937,3 m2	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 292/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	36.500,4 m2	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	813,3 m2	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	16.800 m2	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	38.277,3 m2	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thịnh Phát Kon Tum	343.252.472	343.252.472
- Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Và Thương Mại Bình Minh	324.726.655	324.726.655
- Công ty Cổ phần nguyên liệu xanh	255.916.793	255.916.793
- Công ty TNHH Phước Mỹ	214.078.076	214.078.076
- Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Tân Việt Phong	196.076.190	196.076.190
- Các đối tượng khác	1.369.938.423	1.369.938.423
Cộng	**2.703.988.609**	**2.703.988.609**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Doanh thu bán hàng	236.273.059.426	266.777.340.779
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	909.742.001.182	898.482.075.126
Cộng	**1.146.015.060.608**	**1.165.259.415.905**

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.1.c.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.235.069.028	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.474.016.785	7.650.701.633
Cộng	**10.709.085.813**	**7.650.701.633**

3. Doanh thu thuần

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Doanh thu bán hàng hóa	235.037.990.398	266.777.340.779
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	900.267.984.397	890.831.373.493
Cộng	**1.135.305.974.795**	**1.157.608.714.272**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	221.116.840.817	252.900.321.963
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	639.519.343.797	632.428.617.418
Cộng	**860.636.184.614**	**885.328.939.381**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi	14.482.450.908	13.939.921.397
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	3.600.000.000
- Lãi do thoái vốn	-	1.110.112.408
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	886.218.328	2.291.514.022
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	110.197.629
Cộng	**18.968.669.236**	**21.051.745.456**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	17.097.415.531	18.259.466.778
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	161.296.446	913.872.301
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	258.362.592	-
- Chi phí tài chính khác	-	264.259.259
Cộng	**17.517.074.569**	**19.437.598.338**

7. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân công	14.006.529.453	13.475.734.888
- Hoa hồng môi giới	1.188.457.026	2.436.567.190
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.200.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.332.753.712	3.639.831.598
Cộng	**16.542.940.191**	**19.552.133.676**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	48.649.380.012	47.928.891.612
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.551.885.370	3.662.338.678
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.748.950.130	1.281.065.242
- Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	3.804.105.822	8.510.542.935
- Chi phí dự phòng	1.315.118.096	601.886.732
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.047.270.443	26.882.842.097
- Chi phí bằng tiền khác	2.777.196.124	1.796.221.194
Cộng	**81.893.905.997**	**90.663.788.490**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	43.782.054.502	54.405.270.964
- Chi phí nhân công	235.225.645.401	229.784.782.843
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.655.824.793	10.347.278.620
- Khấu hao tài sản cố định	56.184.783.025	49.656.057.668
- Thuế, phí và lệ phí	16.323.356.584	39.808.669.842
- Chi phí dự phòng	1.315.118.096	601.886.732
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.475.640.707	347.082.917.734
- Chi phí bằng tiền khác	7.531.315.937	9.236.847.700
Cộng	**736.493.739.045**	**740.923.712.103**

10. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	921.983.607	456.584.168
- Thu tiền bồi thường, thưởng	119.891.924	258.266.961
- Thu nhập khác	45.217.654	347.399.968
Cộng	**1.087.093.185**	**1.062.251.097**

11. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	5.870.845	-
- Các khoản chi phí khác	192.388.826	1.628.671.730
Cộng	**198.259.671**	**1.628.671.730**

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn - Công ty mẹ	33.265.692.960	32.249.157.990
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistic Cảng Quy Nhơn - Công ty con	2.622.406.072	2.674.763.163
Cộng	**35.888.099.032**	**34.923.921.153**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	142.685.273.142	128.187.658.057
- Trừ: Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	32.583.368.456
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	142.685.273.142	95.604.289.601
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**3.531**	**2.366**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được điều chỉnh lại do việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2025. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại là 2.366 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày là 3.172 đồng/cổ phiếu)

14. Lãi suy giảm trên Cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các Bên liên quan

a) Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (VIMC)	Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh Công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết của Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế số một	Công ty con của Công ty liên kết của Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. Giao dịch và số dư với các Bên liên quan (tiếp)

b) Giao dịch với các Bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	288.000.000	192.000.000
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 28/04/2025)	84.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 28/04/2025)	120.000.000	-
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.577.677.219	1.233.982.413
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên HĐQT chuyên trách (Miễn nhiệm 28/04/2025)	231.552.000	635.916.484
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên HĐQT chuyên trách (Bổ nhiệm 28/04/2025)	552.489.636	-
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 28/04/2025)	78.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Quang Vĩnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 28/04/2025)	120.000.000	-
Ông Hồ Liên Nam	Phó Tổng Giám đốc	1.165.438.990	899.244.482
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	1.165.438.990	899.244.482
Ông Đặng Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	1.165.438.990	899.244.482
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	1.165.438.990	865.270.497
Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm 28/04/2025)	84.000.000	120.000.000
Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm 28/04/2025)	192.000.000	96.000.000
Bà Phan Thị Mai	Thành viên Ban kiểm soát	168.000.000	96.000.000
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	96.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. Giao dịch và số dư với các Bên liên quan (tiếp)

b) Giao dịch với các Bên liên quan (tiếp)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu từ các bên liên quan	**9.780.928.560**	**12.890.549.420**
- Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	7.964.478.182
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	9.604.816.547	4.835.797.238
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	26.400.000	20.500.000
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	62.874.000	69.774.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	5.520.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	81.318.013	-
Mua hàng từ các bên liên quan	**38.316.599.795**	**74.479.279.325**
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	31.597.210.000	31.857.210.000
- Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	3.639.384.376	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	1.475.000.006	1.167.500.002
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	1.164.157.451	791.482.151
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế số một	370.370.370	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	35.336.000	36.202.126.829
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	11.240.741	-
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	10.899.000	-
- Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	9.900.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	2.175.925	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	925.926	-
- Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	11.111.112
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics Việt Nam	-	3.183.001.490
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	992.647.741
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ	-	53.000.000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	-	200.660.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	-	20.540.000
Cổ tức, lợi nhuận nhận về	**3.600.000.000**	**3.600.000.000**
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	3.600.000.000	3.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**42.437.166.800**	**36.374.714.400**
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (VIMC)	42.437.166.800	36.374.714.400

c) Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4 và V.12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Thông tin khác

Vụ án tranh chấp hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 7 phiên tòa tại Tòa án nhân dân (TAND) các cấp:

(1) Phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Bình Định – Bản án số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019;

(2) Phiên tòa phúc thẩm tại TAND cấp cao Đà Nẵng – Bản án số 03/2020/KDTM-PT ngày 17/11/2020;

(3) Phiên tòa sơ thẩm lần 2 tại TAND tỉnh Bình Định – Bản án số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/07/2022;

(4) Phiên tòa phúc thẩm lần 2 tại TAND cấp cao Đà Nẵng – Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022;

(5) Phiên tòa Giám đốc thẩm tại TAND tối cao – Bản án số 05/2025/KDTM-GĐT ngày 10/01/2024;

(6) Phiên tòa sơ thẩm lần 3 tại TAND tỉnh Gia Lai – Bản án số 04/2025/KDTM-ST ngày 22/10/2025;

(7) Phiên tòa phúc thẩm lần 3 tại TAND tối cao Đà Nẵng – Bản án số 07/2025/KDTM-PT ngày 25/12/2025;

Tại phiên tòa phúc thẩm lần 3 Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng – Bản án số 07/2025/KDTM-PT ngày 25/12/2025 đã quyết định:

Điểm 4.2
Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận Tải Biển Cửu Long về việc buộc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Vận Tải Biển Cửu Long số tiền 53.480.418.064 đồng (gồm các khoản: thanh toán phí dịch vụ lai dắt từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 05/12/2018 là 24.438.303.936 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 4.390.748.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại năm 2019 và năm 2020 là 24.865.421.192 đồng);

Đối trừ nghĩa vụ (53.480.418.064 đồng – 762.415.500 đồng), buộc Công ty TNHH Vận Tải Biển Cửu long phải trả lại cho Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn số tiền 52.718.002.564 đồng."

Điểm 5.1
"...
Hoàn trả cho bị đơn Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn số tiền tạm ứng án phí 172.270.093 đồng."

Điểm 5.2
"...
Hoàn trả cho bị đơn Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005515 ngày 21/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.
...."

Ngày 06/12/2025 Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đã phát hành đơn yêu cầu thi hành án gửi đến cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Gia lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Thông tin khác (tiếp)

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đang phối hợp với cơ quan thi hành án để thực hiện việc đòi lại khoản tiền nói trên theo đúng các quy định của pháp luật.

Đến ngày 31/12/2025, Công ty đã nhận được bản án liên quan đến việc không chấp nhận kết quả nêu trên và có yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long hoàn trả số tiền đã thực hiện nghĩa vụ theo bản án phúc thẩm. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán theo kết luận đã nêu do chưa đánh giá được khả năng thu hồi khoản tiền này từ Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Lê Hồng Quân